

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
DỰ ÁN : SỬA CHỮA, CẢI TẠO NHÀ VĂN HÓA THÔN ĐẠI THẮNG VÀ CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế (làm tròn)
[1]	[2]	[3]	[5]	[6]	[7]	[8] = [6] + [7]
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G_{XD}	1.1+1.3	1.501.881.900	120.150.552	1.622.032.000
1.1	Chi phí xây lắp Nhà văn hóa	G _{XD1}	Bảng THDT CPXD	865.631.037	69.250.483	934.882.000
1.2	Chi phí xây lắp Nhà vệ sinh	G _{XD2}	Bảng THDT CPXD	255.845.215	20.467.617	276.313.000
1.3	Chi phí xây lắp Sân	G _{XD3}	Bảng THDT CPXD	380.405.649	30.432.452	410.838.000
II	CHI PHÍ MUA SẮM THIẾT BỊ	G_{TB}	2.1	54.100.000	4.328.000	58.428.000
2.1	Chi phí mua sắm thiết bị	G _{TB1}	Bảng THDT TB	54.100.000	4.328.000	58.428.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		3.1	53.619.136	4.289.531	57.909.000
3.1	Chi phí quản lý dự án	G _{QLDA}	3,446% * (G _{xd} +G _{tb})	53.619.136	4.289.531	57.908.667
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G_{TV}	4.1+...+4.5	149.032.975	11.922.638	160.956.000
4.1	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	G _{tv1}	5,8876%*(G _{xd} +G _{tb})	91.609.990	7.328.799	98.939.000
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế	G _{tv2}	0,258%*G _{xd}	3.874.855	309.988	4.185.000
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán	G _{tv3}	0,25%*G _{xd}	3.754.705	300.376	4.055.000
4.4	Chi phí giám sát thi công XD	G _{tv4}	3,285%*G _{xd}	49.336.820	3.946.946	53.284.000
4.5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	G _{tv5}	0,844%*G _{tb}	456.604	36.528	493.000
V	CHI PHÍ KHÁC	G_K	5.1+...+5.3	24.495.956	-	25.976.000
5.1	Chi phí thẩm định	G ₁	Định mức tối thiểu	500.000		500.000
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	G ₂	0,57%*TMĐT *50%	5.493.050		5.493.000
5.3	Chi phí kiểm toán độc lập	G ₃	0,96%*TMĐT	18.502.906	1.480.232	19.983.000
VI	DỰ PHÒNG CHI	G_K	5%	-	-	93.344.000
	TỔNG DỰ TOÁN	TDT				2.018.645.000

(Bảng chữ : Hai tỷ, không trăm mười tám triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng./.)